

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ C1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 123/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 27 – 10 - 2023

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ C1

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Diễm Trang**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Dung**

2. Bà **Đỗ Thị Lệ Hằng**

Thư ký phiên tòa: Cô **Trần Thái Minh Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân quận N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố C1 tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Bích Trâm** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/TLST-HNGĐ ngày 24/8/2023 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 835/2023/QĐXXST-HN ngày 10/10/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Q**, sinh năm 1978.

Địa chỉ HKTT: 34/2E Y, phường L, quận C, thành phố C1.

- Bị đơn: Ông **Trần Thanh T**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: số 143B/3A khu vực N1, phường A, quận N, thành phố C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Q trình bày: Vào năm 2010, bà và ông Trần Thanh T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn và không tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2022 đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống không

giải quyết được nên đã chia tay. Nay bà có yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trần Thanh T

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông T có 02 con chung tên Trần Quốc T1 (Nam) sinh ngày 01/11/2014 và Trần Ngọc Cát T2 (Nữ) sinh ngày 22/9/2017, khi chấm dứt quan hệ hôn nhân bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Trần Thanh T trình bày: Vào năm 2010 ông và bà Lê Thị Q sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do làm ăn thua lỗ, nợ nần nhiều. Hiện tại vẫn còn nợ tín chấp bên ngoài nên ông có mong muốn vợ chồng hàn gắn cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con chung đến trưởng Thành.

Về con chung: có 02 con tên Trần Quốc T1 (Nam) sinh ngày 01/11/2014 và Trần Ngọc Cát T2 (Nữ) sinh ngày 22/9/2017.

Về tài sản chung, nợ chung: Có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Lê Thị Q đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng của bà và ông Trần Thanh T; xin được nuôi dưỡng 02 con chung không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung không có và nợ chung không có.

Bị đơn ông Trần Thanh T: Ông T1 nhất theo yêu cầu của bà Lê Thị Q, đồng ý tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; Con chung: đồng ý giao con chung Trần Quốc T1 (Nam) sinh ngày 01/11/2014 và Trần Ngọc Cát T2 (Nữ) sinh ngày 22/9/2017 cho bà Q nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 900.000đồng/tháng/01 con chung; Tài sản chung không có, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Viện kiểm sát nhân dân quận N phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, hội đồng xét xử và thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thẩm quyền thụ lý vụ án là đúng,

Về nội dung giải quyết vụ án: Về quan hệ chung sống, thấy rằng yêu cầu chấm dứt quan hệ chung sống của nguyên đơn là có cơ sở; con chung: Trần Quốc T1 (Nam) sinh ngày 01/11/2014 và Trần Ngọc Cát T2 (Nữ) sinh ngày 22/9/2017. Cháu Cát T2 còn nhỏ nên tiếp tục giao cho bà Q là phù hợp. Đối với cháu Quốc T1 sinh

năm 01/11/2014 đã trên 07 tuổi nhưng bản thân cháu không thể tự ghi được tự khai, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã hỏi trực tiếp cháu, cháu có mong muốn được sống với mẹ nên đề nghị ghi nhận yêu cầu của nguyên đơn sẽ tiếp tục giao cháu T1 cho bà Q nuôi dưỡng; về cấp dưỡng ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 900.000đồng/tháng/01 con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn trình bày không có, bị đơn cũng T1 nhất ý kiến, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Trên đây là toàn bộ quan điểm về giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân quận N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện sau khi nghe trình bày của nguyên đơn, bị đơn, sau khi thẩm tra công khai tại phiên tòa và nghe tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: Bà Q và ông T tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 2010, không có đăng ký kết hôn nay bà Q có đơn xin không công nhận quan hệ vợ chồng, do bà Q và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng và khi có yêu cầu thì áp dụng Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để điều chỉnh. Do bị đơn ông T có địa chỉ cư trú tại quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N.

Xét yêu cầu xin không công nhận quan hệ vợ chồng của nguyên đơn: Theo bà Q trình bày bà và ông T tự nguyện tiến tới chung sống từ năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà và ông T đã không còn chung sống với nhau. Nay bà kiên quyết xin không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T, bị đơn ông T xác định quan hệ chung sống của cả hai không có đăng ký kết hôn, nay ông mong muốn hàn gắn để cùng nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, quan hệ của ông và bà Q là hôn nhân không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không hòa giải về quan hệ hôn nhân mà đưa ra xét xử theo Nghị quyết 35/2000/QH10 và áp dụng Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn cương quyết yêu cầu không

công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn, bị đơn cũng T1 nhất nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Xét về con chung: Bà Q và ông T có 02 con chung tên Trần Quốc T1 (Nam) sinh ngày 01/11/2014 và Trần Ngọc Cát T2 (Nữ) sinh ngày 22/9/2017. Bà Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quốc T1 và cháu Cát T2, không yêu cầu cấp dưỡng. Đối với cháu Cát T2 chưa được 07 tuổi, không ghi nhận được ý kiến và tại phiên tòa xác định cháu Cát T2 đang được bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng, do vậy không nên làm sáo trộn cuộc sống của cháu. Cháu Quốc T1 sinh ngày 01/11/2014 đã trên 07 tuổi nhưng bản thân cháu không thể tự ghi được tự khai, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã hỏi trực tiếp cháu, cháu có mong muốn được sống với mẹ nên cần ghi nhận nguyện vọng của cháu là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tại phiên tòa ông T cũng T1 nhất giao 02 con chung cho bà Q nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 900.000đ/con, đây là sự tự nguyện của bị đơn và sự tự nguyện này là có lợi cho con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông T không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu Quốc T1, Cát T2, Hội đồng xét xử cũng căn cứ vào quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình để dành quyền lợi được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông T, không ai được quyền cản trở. Đồng thời người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con. Trường hợp có việc lạm dụng thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Ngoài ra, các bên còn có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi quyền nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn bà Q trình bày là không có, bị đơn ông T tại phiên tòa cũng xác định không có tài sản chung, không có nợ chung. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

Xét quan điểm về việc giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố C1 là T1 nhất với quan điểm của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Q phải chịu 300.000đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí của bà Q thành án phí. Bị đơn ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 8 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 3 Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14; Điều 15; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp.

1. Chấp nhận yêu cầu xin không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Lê Thị Q** và ông **Trần Thanh T**.

2. *Về con chung:* Giao cháu Trần Quốc T1 (Nam) sinh ngày 01/11/2014 và cháu Trần Ngọc Cát T2 (Nữ) sinh ngày 22/9/2017 cho bà Lê Thị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Thanh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 900.000đ/tháng/con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông T không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu Quốc T1, Cát T2, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không đặt ra xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ kiện thành vụ kiện khác.

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Bà Lê Thị Q phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí của bà Q đã nộp theo biên lai thu số 0001463 ngày 07/8/2023 thành án phí. Bị đơn ông Trần Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. C1;
- VKSND Q. N;
- THA Q. N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Diễm Trang